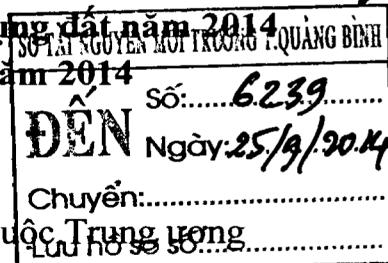


Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2014

KẾ HOẠCH

Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014
theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ



Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Điều 34 của Luật Đất đai năm 2013 và Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 (sau đây gọi là Chỉ thị số 21/CT-TTg), Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên phạm vi cả nước như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

a) Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 (sau đây gọi là kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014) phải đánh giá chính xác thực trạng tình hình sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và cả nước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014; làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhất là việc lập, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016 - 2020.

b) Việc kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 cần phải được đổi mới phương pháp, tổ chức thực hiện để tăng cường kiểm soát chặt chẽ trong suốt quá trình thực hiện, nâng cao chất lượng, khắc phục hạn chế, tồn tại của các kỳ kiểm kê đất đai trước đây.

2. Phạm vi thực hiện kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014

Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 được tiến hành trên phạm vi cả nước, ở các cấp hành chính, trong đó cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện kiểm kê. Kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của cấp xã là cơ sở để tổng hợp kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện, cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

3. Nội dung, đối tượng kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014**3.1. Kiểm kê đất đai**

a) Kiểm kê diện tích đất đai theo các loại đất, các loại đối tượng sử dụng đất

và đối tượng quản lý đất theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi là Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT).

b) Kiểm kê chi tiết một số loại đất theo yêu cầu của Chỉ thị số 21/CT-TTg, gồm:

- Kiểm kê chi tiết đối với đất trồng lúa, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước để xác định rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị thu hồi chuyển mục đích sử dụng cho các dự án, công trình trong 5 năm qua; diện tích đất lúa đã chuyển mục đích trái pháp luật để đánh giá và đề xuất biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Kiểm kê hiện trạng quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp và Ban quản lý rừng để xác định rõ diện tích đất đang quản lý, sử dụng; hình thức sử dụng đất (tình hình chuyển sang thuê đất); diện tích đang cho thuê, mượn; diện tích đã chuyển giao cho địa phương; diện tích chưa sử dụng; diện tích sử dụng không đúng mục đích, diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các khu kinh tế: xác định diện tích các loại đất thuộc từng khu kinh tế được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế; diện tích chưa đưa vào sử dụng.

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các khu công nghệ cao, trong đó: xác định diện tích các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao; diện tích chưa đưa vào sử dụng.

- Kiểm kê hiện trạng sử dụng đất từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, trong đó: xác định diện tích đất đã được Nhà nước giao, cho thuê; diện tích đất xây dựng hạ tầng; diện tích để chuyển nhượng, cho thuê sử dụng; diện tích đã chuyển nhượng, đã cho thuê; tỷ lệ lấp đầy; diện tích chưa đưa vào sử dụng.

- Kiểm kê đất bãi bồi ven biển tại 215 xã thuộc 13 tỉnh (Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, TP. Hải Phòng, Thanh Hóa, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau): Xác định đường mép nước biển để kiểm kê đất bãi bồi, diện tích đất bãi bồi ven biển đang sử dụng vào các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và một số mục đích khác; diện tích đất bãi bồi đã giao, cho thuê sử dụng; diện tích chưa đưa vào sử dụng.

- Kiểm kê đất của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất.

3.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 được lập theo từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

Nội dung, phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

3.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đến năm 2014

Trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai đã được thu thập, tổng hợp, phải thực hiện phân tích; đánh giá đúng thực trạng sử dụng từng loại đất, tình hình biến động đất đai 5 năm qua. Trên cơ sở đó đánh giá tình hình quản lý đất đai của từng địa phương, nhất là việc quản lý, thực hiện qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tình hình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình hồ sơ địa chính của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

3.4. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014

Báo cáo kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của các cấp phải phản ánh đầy đủ các nội dung theo qui định tại Khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT; trong đó cần phân tích, đánh giá chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất trồng lúa, đất khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, đất của các công ty nông, lâm nghiệp và Ban quản lý rừng và đất của tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất không thu tiền mà chưa chuyển sang thuê đất. Ngoài ra cần tổng hợp phân tích, đánh giá tình hình quản lý đất đai của địa phương; làm rõ những điểm còn hạn chế, yếu kém và nguyên nhân; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp để tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 được thực hiện theo đúng phương pháp quy định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT; trong đó phải khoanh vẽ tất cả các khoanh đất theo từng loại đất của từng đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trong phạm vi hành chính từng xã, phường, thị trấn lên bản đồ điều tra để bảo đảm tổng hợp đầy đủ số liệu kiểm kê đất đai.

4.2. Việc kiểm kê chi tiết một số loại đất theo Chỉ thị 21/CT-TTg

a) Việc kiểm kê đất trồng lúa do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện trên cơ sở kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa trong 5 năm qua, kết hợp với kết quả điều tra khoanh vẽ trên thực địa ở cấp xã để tổng hợp các trường hợp biến động chưa làm thủ tục theo quy định.

b) Việc kiểm kê đất bồi bờ ven biển do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trên cơ sở sử dụng bình đồ ảnh viễn thám và các loại bản đồ hiện có để điều tra khoanh vẽ thực địa.

c) Việc kiểm kê chi tiết đối với đất khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, các công ty nông, lâm nghiệp và Ban quản lý rừng và kiểm kê đất của các tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất do cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tinh chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã tổ chức cho người sử dụng đất kê khai kết hợp với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để kiểm tra tổng hợp theo các mẫu biểu qui định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

4.3. Áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện số hóa toàn bộ kết quả điều tra, khoanh vẽ các loại đất, các loại đối tượng kiểm kê và sử dụng phần mềm kiểm kê để tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu kiểm kê; đồng thời lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp ở dạng số để khai thác sử dụng thuận tiện, lâu dài.

4.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để bảo đảm chất lượng số liệu kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất phản ánh đúng thực tế sử dụng đất:

a) Tổng cục Quản lý đất đai, các Sở Tài nguyên và Môi trường và các Phòng Tài nguyên và Môi trường phải kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện tất cả các công đoạn ở các cấp, các địa phương, nhất là quá trình điều tra khoanh vẽ, tổng hợp số liệu ở cấp xã;

b) Trước khi tiếp nhận kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của các cấp, cơ quan tiếp nhận phải kiểm tra thẩm định về các nội dung theo đúng quy định tại Điều 25 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, trong đó:

- Tổng cục Quản lý đất đai tổ chức kiểm tra thẩm định việc khoanh vẽ, tổng hợp số liệu của tối thiểu 4 đơn vị cấp xã thuộc 2 đơn vị cấp huyện của mỗi tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra thẩm định việc khoanh vẽ, tổng hợp số liệu của tối thiểu 3 đơn vị cấp xã thuộc mỗi đơn vị cấp huyện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra thẩm định việc khoanh vẽ và tổng hợp số liệu của 1/3 tổng diện tích thuộc mỗi xã trên địa bàn huyện.

5. Thời điểm kiểm kê và thời hạn hoàn thành ở từng cấp

5.1. Thời điểm kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5.2. Thời hạn hoàn thành và báo cáo kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2015 được quy định như sau:

- Cấp xã hoàn thành và báo cáo kết quả trước ngày 01 tháng 6 năm 2015;

- Cấp huyện hoàn thành và báo cáo kết quả trước ngày 15 tháng 7 năm 2015;

- Cấp tỉnh hoàn thành và báo cáo kết quả trước ngày 01 tháng 9 năm 2015;
- Cả nước và các vùng kinh tế - xã hội hoàn thành trước ngày 01 tháng 11 năm 2015.

6. Hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014

6.1. Hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của các cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT và các tài liệu kiểm kê chi tiết theo yêu cầu của Chỉ thị số 21/CT-TTg như sau:

a) Đối với cấp xã: có thêm biểu kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa và Biểu kiểm kê đất bãi bồi ven biển (nếu có) (02 bộ giấy và 01 bộ số - nếu có);

b) Đối với cấp huyện: có thêm kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa của từng xã, Biểu kiểm kê đất bãi bồi ven biển (01 bộ số) và của toàn huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);

c) Đối với cấp tỉnh có thêm:

- Biểu kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa, Biểu kiểm kê đất bãi bồi ven biển của cấp huyện (01 bộ số) và của toàn tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- Tờ kê khai tình hình quản lý sử dụng đất của từng công ty nông, lâm nghiệp và Ban quản lý rừng (01 bộ số và bản giấy);

- Biểu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng (01 bộ số và bản giấy);

- Biểu kiểm kê tình hình sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng (01 bộ số và bản giấy);

- Biểu kê khai hiện trạng sử dụng đất của từng khu công nghiệp/ cụm công nghiệp/ khu chế xuất (01 bộ số và bản giấy);

- Biểu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất(01 bộ số và bản giấy);

- Biểu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất khu kinh tế/ khu công nghệ cao (01 bộ số và bản giấy);

- Biểu kiểm kê diện tích đất của các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất (01 bộ số và bản giấy).

d) Đối với cả nước có thêm các biểu sau:

- Biểu kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa;

- Biểu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất từng công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng;

- Biểu kiểm kê tình hình sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp,

Ban quản lý rừng;

- Biểu tổng hợp tình hình sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất;
- Biểu tổng hợp kiểm kê tình hình sử dụng đất khu kinh tế, khu công nghệ cao;
- Biểu tổng hợp kiểm kê hiện trạng sử dụng đất bãi bồi ven biển;
- Biểu tổng hợp kiểm kê diện tích đất của các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất.

6.2. Hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 23 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT.

7. Kinh phí kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014

7.1. Nguồn kinh phí thực hiện dự án:

- Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 do ngân sách nhà nước bảo đảm. Ngân sách trung ương bảo đảm các nhiệm vụ do các Bộ, cơ quan Trung ương thực hiện; ngân sách địa phương bảo đảm các nhiệm vụ do các cấp tỉnh, huyện, xã thực hiện; theo phân cấp hiện hành.

- Căn cứ vào Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư cân đối bố trí kinh phí trong năm 2015 từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương.

7.2. Căn cứ lập dự toán

- Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí do đặc bản đồ và quan lý đất đai.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Tổng cục Quản lý đất đai chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ; xây dựng, hoàn thiện phần mềm kiểm kê đất đai cung cấp cho các địa phương sử dụng; kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong cả nước thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả theo đúng quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, Chỉ thị số 21/CT-TTg và Kế hoạch này.

8.2. Cục Viễn thám quốc gia chịu trách nhiệm cung cấp bình đồ ảnh viễn thám phục vụ cho và kiểm kê đất bãi bồi ven biển ở các địa phương và kiểm kê đất

đai tại các xã chưa có bản đồ địa chính thuộc vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

8.3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh và gửi kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp; đồng thời tổng hợp kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh trên phạm vi cả nước gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo đúng quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT và Chỉ thị số 21/CT-TTg.

8.4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc lập phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, đồng thời gửi phương án đã phê duyệt về Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 10 năm 2014 để tổng hợp; thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2014 để tổ chức chỉ đạo thực hiện; phò biển, quán triệt và giao nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành, từng cấp triển khai thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ kịp thời khó khăn trong quá trình thực hiện để bảo đảm hoàn thành và báo cáo kết quả kiểm kê đầy đủ nội dung, đúng thời gian, với chất lượng cao nhất gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng phương án, kế hoạch; chuẩn bị các loại bản đồ, tài liệu liên quan phục vụ cho kiểm kê hiện trạng sử dụng đất ở địa phương; rà soát, chỉ đạo việc kiểm kê đối với các khu vực có tranh chấp, chưa thống nhất về đường địa giới hành chính các cấp; tuyên truyền cho người dân về chủ trương, kế hoạch kiểm kê; tập huấn, hướng dẫn cho các cấp, các lực lượng tham gia thực hiện kiểm kê đất đai ở địa phương; tổ chức kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện và thẩm định kết quả của các cấp, nhất là cấp xã; đồng thời tổ chức kiểm kê đất đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng và đất của các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, Chỉ thị số 21/CT-TTg và Kế hoạch này.

9. Kế hoạch tiến hành

9.1. Công tác chuẩn bị thực hiện kiểm kê đất đai ở các cấp gồm các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 22 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT được hoàn thành trong tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

a) Ở Trung ương

- Trước tháng 10 năm 2014 phải hoàn thành các công việc gồm: xây dựng Dự án, kế hoạch thực hiện; văn bản hướng dẫn kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng; xây dựng, chỉnh sửa, nâng cấp phần mềm tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai; chỉ đạo lập phương án, dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

năm 2014; tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các địa phương;

- Trước tháng 12 năm 2014 phải hoàn thành việc chuẩn bị và cung cấp bình đồ ảnh viễn thám cho một số địa phương để triển khai nhiệm vụ kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

b) Ở Địa phương

- Đô với cấp tỉnh và cấp huyện phải hoàn thành các công việc chuẩn bị xong trước tháng 12 năm 2014;

- Đô với cấp xã phải hoàn thành các công việc chuẩn bị xong trước ngày 20 tháng 12 năm 2014.

9.2. Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai theo các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 22 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNM và mục 3 của Kế hoạch này, cụ thể như sau:

a) Từ ngày 31 ngày 12 năm 2014 đến trước ngày 01 tháng 6 năm 2015

- Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành tập trung tổ chức chỉ đạo, thực hiện và hoàn thành việc kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tại xã, phường, thị trấn trên phạm vi cả nước và báo cáo kết quả về cấp huyện trước ngày 01 tháng 6 năm 2015;

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hoàn thành tổ chức kiểm kê chi tiết đất đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng và các tổ chức kinh tế chuyển gửi cho các xã, huyện cập nhật;

b) Từ ngày 01 tháng 6 năm 2015 đến trước ngày 01 tháng 9 năm 2015

- Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo hoàn thành việc kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp xã; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện và nộp báo cáo lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 7 năm 2015;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo hoàn thành việc kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp huyện; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh và nộp báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01 tháng 9 năm 2015.

c) Tổng cục Quản lý đất đai phải hoàn thành việc thẩm định kết quả của cấp tỉnh; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước trình Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 20 tháng 10 năm 2015.

d) Tổng kết, công bố, in ấn và phát hành kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 dự kiến sẽ hoàn thành trong Quý I năm 2016.

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ kế hoạch hướng dẫn trên đây để xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể của địa phương và tổ chức chỉ đạo thực hiện theo đúng kế hoạch để bảo đảm hoàn thành việc kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo đúng yêu cầu, quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn thực hiện thống nhất./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ TNMT: các Vụ: KH, TC; các Cục Viễn thám quốc gia, Công nghệ Thông tin, Cảng TTĐT;
- Lưu VT, VP(TH), TCQLĐĐ.

gn

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Minh Hiển

Phụ lục:

DANH MỤC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số/KH-BTNMT ngày ... tháng 9 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01-CT21	KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG ĐÁT TRÔNG LÚA
2	Biểu 02a -CT21	KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐÁT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP, BAN QUẢN LÝ RỪNG
3	Biểu 02b -CT21	KIỂM KÊ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÁT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP, BAN QUẢN LÝ RỪNG
4	Biểu 03a -CT21	KÊ KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÁT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP/ CỤM CÔNG NGHIỆP/ KHU CHẾ XUẤT
5	Biểu 03b -CT21	KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐÁT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT
6	Biểu 04 -CT21	KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐÁT CỦA KHU KINH TẾ/ KHU CÔNG NGHỆ CAO
7	Biểu 05 -CT21	KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐÁT BÃI BỜI VEN BIỂN
8	Biểu 06 -CT21	KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐÁT CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐÁT KHÔNG THU TIỀN CHƯA CHUYÊN SANG THUÊ ĐÁT
9		TỜ KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐÁT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, BAN QUẢN LÝ RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG ĐẤT TRỒNG LÚA

(Tính đến ngày 31/12/2014)

Ban hành kèm Kế hoạch

số: /KH-BTNMT, ngày: . /9/2014

của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số	Đất chuyên trồng lúa	Đất lúa nước còn lại	Đất lúa nương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A Diện tích đất trồng lúa tính đến 31/12/2014					
1	Đất trồng lúa hiện có thuộc khu vực quy hoạch được bảo vệ đến năm 2020				
2	Đất trồng lúa hiện có thuộc quy hoạch chuyển sang mục đích khác trong thời gian từ 2015 - 2020				
B Diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang mục đích khác trong 5 năm qua					
I	Diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang mục đích khác theo quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất				
1	Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác				
2	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm				
3	Chuyển sang đất lâm nghiệp				
4	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
5	Chuyển sang đất ở				
6	Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp Trong đó sang: Đất khu công nghiệp Đất cụm công nghiệp Đất khu chế xuất				
7	Chuyển sang đất công trình sự nghiệp Trong đó sang: Đất sân gôn				
8	Chuyển sang đất sử dụng vào các mục đích khác còn lại				
II Diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang mục đích khác chưa làm thủ tục theo quy định					
1	Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác				
2	Chuyển sang đất trồng cây lâu năm				
3	Chuyển sang đất lâm nghiệp				
4	Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
5	Chuyển sang đất ở				
6	Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp Trong đó sang: Đất khu công nghiệp Đất cụm công nghiệp Đất khu chế xuất				
7	Chuyển sang đất công trình sự nghiệp Trong đó sang: Đất sân gôn				
8	Chuyển sang đất sử dụng vào các mục đích khác còn lại				
9	Chuyển sang đất bỏ hoang hóa chưa sử dụng Trong đó sang: Đất bị nhiễm mặn Đất bị ô nhiễm môi trường Do nguyên nhân khác				

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Ban hành kèm theo Kế hoạch
Kết quả - Tờ soạn - Mới trường
của Bộ Tài nguyên và Môi trường
số: K/H-BTNMT ngày 19/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KIỂM KÈ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÀM NGHIỆP, BAN QUẢN LÝ RỪNG
(Tính đến ngày 31/12/2014)

Mẫu biểu số 02a-Ct21

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh, thành phố:

TT	Tên đơn vị sử dụng đất (*)	Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng	Đất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất nông nghiệp		Đất nông phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất chuyên dùng		Đất phi nông nghiệp		Đơn vị tính: ha	
			Đất sản xuất nông nghiệp		Đất nông sản		Đất rừng đặc dụng		Đất nông sản		Đất nông nghiệp		Trong đó đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		Đất ở		Các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại		Đất chưa sử dụng	
			Tổng số	(3)=(4)*(10)+(5)	(4)=(5)*19	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	Cấp giấy CNQSĐĐ
(1)	(2)	(3)=(4)*(10)+(5)	(4)=(5)*19	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(11)+(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
A	Đơn vị do Trung ương quản lý																			
	I Công ty nông nghiệp																			
1																				
II	Công ty lâm nghiệp																			
1																				
III	Ban quản lý rừng																			
1																				
B	Đơn vị do địa phương quản lý																			
	I Công ty nông nghiệp																			
1																				
II	Công ty lâm nghiệp																			
1																				
III	Ban quản lý rừng																			
1																				

Ghi chú: (*) Biểu được sử dụng để kiểm kê đối với các công ty nông nghiệp, lâm trường và Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Sở Tài nguyên và Môi trường
(Giám đốc Sở ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Dân lập - Tự do - Hạnh phúc
KIỂM KÉ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP, BẢN QUẢN LÝ RỪNG
 (Tính đến ngày 31/12/2014)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh, thành phố

STT	Tên đơn vị sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất		Tình hình sử dụng đất				Điện tích đất đã ban giao cho địa phương		Điện tích đất dự kiến tiếp tục ban giao cho địa phương	
		Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng	Điện tích đất chuyển sang thuê đất	Điện tích đất đang thuê lại	Điện tích đang cho muộn	Điện tích bị lấn, chiếm	Điện tích đang có tranh chấp	Điện tích đang liên doanh, liên kết, góp vốn QSDĐ	Điện tích sử dụng mục đích	Điện tích sử dụng vào mục đích khác	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
B	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
C	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
D	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
E	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
F	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
G	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
H	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
I	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
J	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
K	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
L	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
M	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
N	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
O	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
P	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
Q	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
R	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
S	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
T	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
U	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
V	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
W	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
X	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
Y	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										
Z	Ban quản lý rừng... Công ty nông nghiệp...										

Ghi chú: - Biểu được sử dụng để kiểm kê đối với các công ty nông nghiệp lâm nghiệp được thành lập do sáp nhập các nông lâm trường và Ban quản lý rừng phòng hộ, lâm trường

Ngày tháng năm
 Ngày tháng năm
 Ngày tháng năm
 (Ký ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Sở Tài nguyên và Môi trường
 Giám đốc Sở và tên đồng đầu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Ban hành kèm Kế hoạch

số: /KH-BTNMT, ngày.../9/2014

của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÊ KHAI TỈNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU

CÔNG NGHIỆP/ CỤM CN/ KHU CX

Đơn vị báo cáo

Ban QL:

Tỉnh:

STT (1)	Các chỉ tiêu kê khai (2)	Diện tích (ha) (3)	Ghi chú (6)
1	Tổng diện tích đất đã giao, cho thuê sử dụng		
	Diện tích đất được giao		
	Diện tích đất được thuê		
2	Diện tích hoàn thành xây dựng hạ tầng		
3	Diện tích chưa xây dựng xong hạ tầng		
4	Diện tích để chuyển nhượng, cho thuê SXKD		
4.1	Diện tích đã chuyển nhượng, cho thuê để SXKD		
4.1.1	Diện tích đã chuyển nhượng		
4.1.2	Diện tích đã cho thuê		
	Diện tích cho thuê trả tiền 1 lần		
	Diện tích cho thuê trả tiền hàng năm		
4.2	Diện tích chưa cho thuê, thuê lại để SXKD		
5	Tỷ lệ lấp đầy (%)		
6	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
6.1	Cấp cho các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng		
6.1.1	Số lượng giấy chứng nhận đã cấp		
6.1.2	Diện tích đã cấp giấy chứng nhận		
6.2	Cấp cho người sử dụng đất SXKD		
6.2.1	Số lượng giấy chứng nhận đã cấp		
6.2.2	Diện tích đã cấp giấy chứng nhận		

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)Ngày tháng năm
Ban quản lý khu/ cụm CN/ khu CX
(Trưởng ban ký tên, đóng dấu)

Ban hành kèm theo Kế hoạch
số: /KH-BTNMT, ngày /9/2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỨ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT**

(Tính đến ngày 31/12/2014)

STT	Tên khu CN, cụm CN, khu chế xuất	Hình thức sử dụng đất		Diện tích để chuyển nhượng, cho thuê để SXKD	Diện tích đã chuyển nhượng, cho thuê để SXKD	Diện tích đã chuyển nhượng, cho thuê để SXKD		DT chưa cho thuê, thuê lại để SXKD	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ				
		Diện tích đất đã giao, cho thuê sử dụng	Diện tích đất được giao			DT đã cho thuê	Cấp cho các chủ đầu tư XDHT			Cấp cho người sử dụng đất SXKD				
							Số lượng GCN đã cấp	Diện tích đã cấp GCN		Số lượng GCN đã cấp	Diện tích đã cấp GCN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)			
I	KHU CÔNG NGHIỆP													
	1 Khu công nghiệp A													
II	CỤM CÔNG NGHIỆP													
	1 Cụm công nghiệp E													
III	KHU CHẾ XUẤT													
IV	Tổng số (IV= I+II+III)													
	Ngày tháng năm Người lập tiêu (Ký, ghi rõ họ tên)													

Ngày tháng năm
Sở Tài nguyên và Môi trường
(Giám đốc Sở ký tên đóng dấu)

KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA KHU KINH TẾ/KHU CÔNG NGHỆ CAO
(Tính đến ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính diện tích ha

STT	Hiện trạng phân theo khu vực chức năng	Diện tích BQL đã giao, thuê sử dụng		Diện tích BQL chưa giao, cho thuê sử dụng		Tình hình sử dụng đất từng khu kinh tế			Cấp giấy chứng nhận							
		Diện tích đã giao	Diện tích đã cho thuê	Diện tích sử dụng	Diện tích ko đúng mục đích giao, thuê	Diện tích bị án, chiếm	Diện tích tranh chấp	Diện tích đã giao, đã cho thuê nhưng chưa sử dụng	Số lượng GCN đã cấp	Diện tích đã cấp GCN						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I. Khu vực chức năng																
1	Khu phi thuế quan															
2	Khu bảo thuế															
3	Khu chế xuất															
4	Khu công nghiệp															
5	Khu hành chính															
6	Khu giải trí															
7																
8																
II Các loại đất khác Không thuộc khu chức năng																
III Tổng diện tích (I+II)																

Ghi chú: Biểu này vừa sử dụng cho Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghệ cao kê khai báo cáo, vừa sử dụng cho việc báo cáo của địa phương. Địa phương có nhiều khu kinh tế, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp báo cáo riêng cho từng khu, còn sử dụng biểu này để tổng hợp chung cho các khu kinh tế, khu công nghệ cao.

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
BQL khu...../Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban hành kèm theo Kế hoạch
số /KH-BTNM/ , ngày 9/2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT BÃI BỜ VEN BIỂN
(Tính đến ngày 31/12/2014)

Đơn vị báo cáo
Xã
Huyện
Tỉnh
Đơn vị tính diện tích ha

TT	Loại đất đang sử dụng	Tổng diện tích	Diện tích đã giao sử dụng		Diện tích đã cho thuê sử dụng		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Diện tích chưa giao, cho thuê sử dụng	Ghi chú							
			Trong đó	Tổ chức trong nước	Hộ gia đình cá nhân	Tổ chức trong nước										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích															
1	Đất sản xuất nông nghiệp															
2	Đất lâm nghiệp															
3	Đất nuôi trồng thủy sản															
4	Đất lâm muối															
5	Đất thương mại, dịch vụ															
6	Đất chưa sử dụng															
7	Các loại đất khác còn lại (Ghi cụ thể các loại đất)															
...																
...																
...																

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Hồ Chí Minh - Thủ đô - Hành nhúc

Đơn vị: Ban hành kèm theo Kế hoạch
/KH-BTNMT, ngày 19/2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

**KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG SỰ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẠT
KHÔNG THU TIỀN CHIA CHIUYÊN SANG THUÊ ĐẤT**

(Tính đến ngày 31/12/2014)

(Linh dêng ngày 31/12/2014)

STT	Tên xã/chuỗi kinh tế sử dụng đất:	Địa chỉ khu đất, thửa đất (xã, huyện)	Đất nông nghiệp		Đất chuyên dùng		Đất phi nông nghiệp	
			Tổng diện tích đất đang sử dụng		Trong đó		Các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại	
			Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất ruộng trồng thủy sản	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất ở	Diat chưa sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Doanh nghiệp nhà nước							
1								
B	Doanh nghiệp khác							
C	Hợp tác xã							
D	Tổng số (A+B+C)							

tháng nă̄m
Người lập điều
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
Ngày tháng năm
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP,
LÂM NGHIỆP, BAN QUẢN LÝ RỪNG
(*Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH- BTNMT*
ngày *tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*)

1. Đơn vị kê khai:

- Tên đơn vị:.....
- Thành lập theo Quyết định số ngày tháng năm
của.....
- Địa chỉ:.....

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất:

2.1. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng:(ha)

- Diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính:(ha).

2.2. Hiện trạng loại đất sử dụng

Loại đất sử dụng	Diện tích đang quản lý, sử dụng (ha)	Diện tích đã bàn giao cho địa phương (ha)	Diện tích dự kiến bàn giao cho địa phương (ha)
Tổng diện tích đang quản lý, sử dụng			
1- Đất nông nghiệp			
1.1- Đất sản xuất nông nghiệp			
1.2- Đất lâm nghiệp			
Rừng sản xuất			
Rừng phòng hộ			
Rừng đặc dụng			
1.3- Các loại đất nông nghiệp khác còn lại			
2- Đất phi nông nghiệp			
Trong đó:			
2.1- Đất ở			
2.2- Đất chuyên dùng			
Trong đó: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			

2.3- Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.4- Đất phi nông nghiệp khác			
3- Đất chưa sử dụng			

2.3. Hình thức sử dụng đất

- Diện tích đất được nhà nước giao:.....ha;
- Diện tích đất được nhà nước cho thuê:.....ha;

2.4. Tình hình sử dụng

Chỉ tiêu điều tra	Diện tích (ha)	Sử dụng từ năm
1- Diện tích đang cho thuê lại		
2- Diện tích đang cho mượn		
3- Diện tích đang bị lấn, chiếm		
4- Diện tích đang tranh chấp		
5- Diện tích đang liên doanh, liên kết, góp vốn bằng QSDĐ		
6- Diện tích sử dụng đúng mục đích		
7- Diện tích sử dụng vào mục đích khác		
<i>Trong đó:</i> Diện tích đã bố trí cho CBCNV làm nhà ở		
9- Diện tích chưa sử dụng		

3. Hồ sơ, giấy tờ về đất:

- Quyết định giao, cấp đất số:.....ngày.....tháng.....năm..... của.....
.....; diện tích.....ha.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:..... ngày...tháng...năm.....
.....; diện tích.....ha.
- Hợp đồng thuê đất số:..... ngày...tháng...năm.....
.....; diện tích.....ha.
- Các hồ sơ, giấy tờ khác có liên quan:
.....
.....
.....

4. Nghĩa vụ tài chính:

- Tiền sử dụng đất: *Số tiền đã nộp*:..... *đến năm*
- Tiền thuê đất: *Số tiền đã nộp*:..... *đến năm*

5. Kiến nghị đề xuất về việc quản lý, sử dụng đất của đơn vị:

.....
.....